

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT  
KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



## MỤC LỤC

|                                                            | Trang   |
|------------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY</b>                        | 1 – 2   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>   | 3 – 4   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>         |         |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ                 | 5 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ           | 10      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ        | 11 – 35 |





## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Chủ tịch Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **1. Thông tin chung**

Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") là công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh Kiên Giang là cơ quan đại diện chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1700110137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2009 với các lần thay đổi, thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2022 và phê duyệt mức vốn điều lệ theo Quyết định của UBND tỉnh Kiên Giang số 1881/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 02973 862 913

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh xổ số kiến thiết (Mã ngành 9200);
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Sao chép bản ghi các loại.

### **2. Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này là:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Trần Chí Hùng  | Chủ tịch          |                      |
| Ông Lâm Minh Đạo   | Tổng Giám đốc     | 08/02/2021           |
| Bà Nguyễn Ngọc Hòa | Phó Tổng Giám đốc |                      |
| Ông Lâm Thành Được | Phó Tổng Giám đốc |                      |
| Ông Đỗ Chí Hiền    | Phó Tổng Giám đốc | 01/04/2022           |

#### **Ban kiểm soát**

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u>                | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Văn Ngà    | Trưởng ban                    | 17/03/2022           |
| Bà Lâm Thanh Nhân    | Thành viên                    | 17/03/2022           |
| Bà Đồng Thị Kim Ngân | Thành viên không chuyên trách | 17/03/2022           |

#### **Đại diện pháp luật**

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|------------------|----------------|----------------------|
| Ông Lâm Minh Đạo | Tổng Giám đốc  | 08/02/2021           |

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY**

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **7. Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Chủ tịch Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Ông Trần Chí Hùng**

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2022





Số: 043/2022/BCSX-CT.00248

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 15 tháng 07 năm 2022 từ trang 5 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**TRANG ĐẮC NHA**

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIẾN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.206.160.711.655</b> | <b>1.109.378.292.081</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1         | <b>162.329.171.819</b>   | <b>169.371.742.871</b>   |
| Tiền                                      | 111        |             | 162.329.171.819          | 169.371.742.871          |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | 5.2.1       | <b>844.310.797.574</b>   | <b>739.169.415.297</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                           | 121        |             | 844.310.797.574          | 739.169.415.297          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>190.512.245.074</b>   | <b>188.070.028.600</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 190.097.403.642          | 181.965.422.940          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 110.400.000              | 150.500.000              |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | -                        | -                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 5.5         | 304.441.432              | 5.954.105.660            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>8.370.853.351</b>     | <b>11.709.022.574</b>    |
| Hàng tồn kho                              | 141        | 5.6         | 8.370.853.351            | 11.709.022.574           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>637.643.837</b>       | <b>1.058.082.739</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.7.1       | 451.643.837              | 1.058.082.739            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                        | -                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 154        | 5.12        | -                        | -                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                     | 158        |             | 186.000.000              | -                        |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT KIẾN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                            | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|--------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                             |            |              |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |              | <b>201.782.711.630</b>   | <b>209.486.605.290</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |              | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |              | -                        | -                        |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |              | -                        | -                        |
| Phải thu nội bộ dài hạn                    | 213        |              | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                      | 218        |              | -                        | -                        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |              | -                        | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>165.795.092.076</b>   | <b>173.345.862.356</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 5.8          | 134.978.106.076          | 142.193.530.356          |
| Nguyên giá                                 | 222        |              | 229.501.382.787          | 235.496.790.229          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (94.523.276.711)         | (93.303.259.873)         |
| Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |              | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                 | 225        |              | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |              | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 5.9          | 30.816.986.000           | 31.152.332.000           |
| Nguyên giá                                 | 228        |              | 36.697.466.000           | 36.697.466.000           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (5.880.480.000)          | (5.545.134.000)          |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>230</b> |              | -                        | -                        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |              | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                 | 241        |              | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     | 242        |              | -                        | -                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>5.2.2</b> | <b>35.740.716.846</b>    | <b>35.740.716.846</b>    |
| Đầu tư vào công ty con                     | 251        |              | -                        | -                        |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |              | -                        | -                        |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |              | 61.047.700.000           | 61.047.700.000           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |              | (25.306.983.154)         | (25.306.983.154)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |            |              | <b>246.902.708</b>       | <b>400.026.088</b>       |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.7.2        | 246.902.708              | 400.026.088              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |              | -                        | -                        |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268        |              | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |              | <b>1.407.943.423.285</b> | <b>1.318.864.897.371</b> |



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>600.653.064.221</b> | <b>575.677.263.742</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>314.171.266.647</b> | <b>285.181.307.610</b> |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                      | -                      |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 312        | 5.10        | 603.869.882            | 1.375.289.050          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 313        | 5.11        | 670.223.224            | 692.995.214            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.12        | 245.572.913.233        | 198.450.774.761        |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 11.479.177.451         | 18.636.474.458         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 317        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.13.1      | 3.153.650.244          | 42.951.348.206         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng rủi ro trả thưởng                 | 321        | 5.14        | 18.002.732.000         | -                      |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 323        | 5.15        | 10.998.700.613         | 9.439.425.921          |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 324        | 5.16        | 23.690.000.000         | 13.635.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>286.481.797.574</b> | <b>290.495.956.132</b> |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                    | 332        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 5.13.2      | 286.481.797.574        | 290.495.956.132        |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | -                      |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG  
Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-----------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                  |            |             |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>400</b> |             | <b>807.290.359.064</b>   | <b>743.187.633.629</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>             | <b>410</b> | 5.17        | <b>807.290.359.064</b>   | <b>743.187.633.629</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 411        |             | 742.770.702.426          | 743.187.633.629          |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 413        |             | -                        | -                        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 415        |             | -                        | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 416        |             | -                        | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 417        |             | -                        | -                        |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 418        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |             | 64.519.656.638           | -                        |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |             | -                        | -                        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Nguồn kinh phí                    | 431        |             | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>        | <b>440</b> |             | <b>1.407.943.423.285</b> | <b>1.318.864.897.371</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                             |                        |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản thuê ngoài                          | -                      | -                      |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -                      | -                      |
| Vé xổ số nhận bán hộ                        | -                      | -                      |
| Nợ khó đòi đã xử lý                         | 2.796.396.482          | 2.796.396.482          |
| Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng       | 8.900.128.916          | 8.900.128.916          |
| Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp       | -                      | -                      |
| Ngoại tệ các loại - USD                     | -                      | -                      |
| Doanh số phát hành xổ số kiến thiết         | 110.000.000.000        | 110.000.000.000        |
|                                             | <b>121.696.525.398</b> | <b>121.696.525.398</b> |



TRẦN THANH MINH  
Người lập biểu



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH  
Kế toán trưởng



LÂM MINH ĐẠO  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                                                | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                               | <b>01</b> |             | <b>2.591.284.485.720</b>     | <b>2.546.143.924.439</b>     |
| Doanh thu kinh doanh xổ số                                     | 01.1      |             | 2.577.519.818.180            | 2.521.163.604.551            |
| Xổ số truyền thống                                             | 01.1.1    |             | 2.569.903.272.725            | 2.503.086.945.456            |
| Xổ số cào                                                      | 01.1.2    |             | -                            | 9.911.145.455                |
| Xổ số lô tô                                                    | 01.1.4    |             | 7.616.545.455                | 8.165.513.640                |
| Doanh thu kinh doanh khác                                      | 01.2      |             | 13.764.667.540               | 24.980.319.888               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | <b>02</b> |             | <b>336.198.237.154</b>       | <b>328.847.426.680</b>       |
| Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số                            | 02.1      |             | 336.198.237.154              | 328.847.426.680              |
| Xổ số truyền thống                                             | 02.1.1    |             | 335.204.774.703              | 326.489.601.582              |
| Xổ số cào                                                      | 02.1.2    |             | -                            | 1.292.758.103                |
| Xổ số lô tô                                                    | 02.1.4    |             | 993.462.451                  | 1.065.066.995                |
| Giảm trừ doanh thu khác                                        | 02.2      |             | -                            | -                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                         | <b>10</b> | 6.1         | <b>2.255.086.248.566</b>     | <b>2.217.296.497.759</b>     |
| Doanh thu thuần kinh doanh xổ số                               | 10.1      |             | 2.241.321.581.026            | 2.192.316.177.871            |
| Xổ số truyền thống                                             | 10.1.1    |             | 2.234.698.498.022            | 2.176.597.343.874            |
| Xổ số cào                                                      | 10.1.2    |             | -                            | 8.618.387.352                |
| Xổ số lô tô                                                    | 10.1.4    |             | 6.623.083.004                | 7.100.446.645                |
| Doanh thu thuần kinh doanh khác                                | 10.2      |             | 13.764.667.540               | 24.980.319.888               |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                                      | <b>11</b> | 6.2         | <b>1.867.305.402.417</b>     | <b>1.836.856.949.991</b>     |
| Chi phí kinh doanh xổ số                                       | 11.1      |             | 1.861.415.016.446            | 1.820.430.894.321            |
| Chi phí trả thưởng                                             | 11.1.1    |             | 1.388.392.140.000            | 1.335.453.600.000            |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số                              | 11.1.2    |             | 473.022.876.446              | 484.977.294.321              |
| Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán                     | 11.2      |             | 5.890.385.971                | 16.426.055.670               |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>387.780.846.149</b>       | <b>380.439.547.768</b>       |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số                    | 20.1      |             | 379.906.564.580              | 371.885.283.550              |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và kinh doanh dịch vụ khác | 20.2      |             | 7.874.281.569                | 8.554.264.218                |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21        | 6.3         | 4.569.973.244                | 5.755.028.625                |
| Chi phí tài chính                                              | 22        | 6.4         | -                            | 131.818.182                  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                      | 23        |             | -                            | -                            |
| Chi phí bán hàng                                               | 24        | 6.5         | 265.159.033                  | 406.411.153                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25        | 6.6         | 57.881.140.135               | 57.931.313.252               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>30</b> |             | <b>334.204.520.225</b>       | <b>327.725.033.806</b>       |
| Thu nhập khác                                                  | 31        | 6.7         | 961.449.544                  | 1.013.051.413                |
| Chi phí khác                                                   | 32        | 6.8         | 30.717.636                   | 7.600.000                    |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>930.731.908</b>           | <b>1.005.451.413</b>         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       | <b>50</b> |             | <b>335.135.252.133</b>       | <b>328.730.485.219</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51        | 5.12        | 66.992.425.009               | 65.071.787.745               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52        |             | -                            | -                            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>60</b> |             | <b>268.142.827.124</b>       | <b>263.658.697.474</b>       |



TRẦN THANH MINH  
Người lập biểu



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH  
Kế toán trưởng





LÂM MINH ĐẠO  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | 06 tháng đầu năm 2022    | 06 tháng đầu năm 2021    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                |           |                          |                          |
| Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác                                  | 01        | 2.337.484.668.916        | 2.403.364.903.869        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        | (19.273.271.287)         | (25.398.008.812)         |
| Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (47.409.499.139)         | (40.525.346.165)         |
| Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        | -                        | -                        |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        | (48.844.583.337)         | (118.734.416.422)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 93.437.505.995           | 206.027.332.562          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        | (2.053.596.733.548)      | (2.231.854.328.528)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                          | <b>20</b> | <b>261.798.087.600</b>   | <b>192.880.136.504</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |                          |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        | -                        | (162.890.909)            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        | 144.016.364              | -                        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (533.890.000.000)        | (494.634.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 445.080.000.000          | 7.000.000.000            |
| Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                        | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                        | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 5.585.315.710            | 5.856.790.269            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> | <b>(83.080.667.926)</b>  | <b>(481.940.100.640)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                        | -                        |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                        | -                        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | -                        | -                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | -                        | -                        |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                        | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (185.759.990.726)        | (458.244.536.327)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>(185.759.990.726)</b> | <b>(458.244.536.327)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                   | <b>50</b> | <b>(7.042.571.052)</b>   | <b>(747.304.500.463)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>169.371.742.871</b>   | <b>1.222.624.495.881</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                        | -                        |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>162.329.171.819</b>   | <b>475.319.995.418</b>   |



TRẦN THANH MINH  
Người lập biểu



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH  
Kế toán trưởng



LÂM MINH ĐẠO  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") là công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh Kiên Giang là cơ quan đại diện chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1700110137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2009 với các lần thay đổi, thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2022 và phê duyệt mức vốn điều lệ theo Quyết định của UBND tỉnh Kiên Giang số 1881/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2021.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xổ số và in ấn.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh xổ số kiến thiết (Mã ngành 9200);
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Sao chép bản ghi các loại.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán bán độc lập**

| Tên đơn vị                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Xí Nghiệp In Hồ Văn<br>Tầu - Chi nhánh Công<br>ty TNHH MTV Xổ Số<br>Kiến Thiết Kiên Giang | 1228 Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                                                                  | Địa chỉ trụ sở chính                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xổ<br>Số Kiến Thiết Kiên<br>Giang - Chi nhánh Sài<br>Gòn   | Số 152 Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh               |
| Công ty TNHH MTV Xổ<br>Số Kiến Thiết Kiên<br>Giang - Chi nhánh Miền<br>Đông | B.24 Khu 1, đường Trường Sơn, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh     |
| Công ty TNHH MTV Xổ<br>Số Kiến Thiết Kiên<br>Giang - Chi nhánh Miền<br>Tây  | Số 16 Phạm Ngũ Lão, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ        |
| Công ty TNHH MTV Xổ<br>Số Kiến Thiết Kiên<br>Giang - Chi nhánh Phú<br>Quốc  | Số 32, Mạc Thiên Tích, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 295 người.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty xổ số kiến thiết và các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 2 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

|                                          |         |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 03 – 45 |
| Máy móc thiết bị                         | 02 – 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05      |
| Tài sản cố định khác                     | 04      |

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.10 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

### **Dự phòng rủi ro trả thường**

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thường là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thường thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng tối đa đối với xổ số truyền thống là 50% trên tổng giá trị phát hành, đối với xổ số cao tỷ lệ trả thưởng tối đa là 55% trên tổng giá trị phát hành, đối với xổ số lô tô tỷ lệ trả thưởng tối đa là 60% trên tổng giá trị vé xổ số dự kiến phát hành.

Tỷ lệ trả thưởng theo kế hoạch sản xuất năm 2022 Công ty xây dựng cho mỗi loại như sau:

Vé xổ số truyền thống 49,50%

Vé xổ số lô tô 60,00%

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng rủi ro} \\ \text{trả thưởng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu có} \\ \text{thuế của từng loại} \\ \text{hình xổ số trong kỳ} \\ \text{trích lập} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trả thưởng kế} \\ \text{hoạch trong kỳ trích} \\ \text{lập theo quy định đối} \\ \text{với từng loại hình xổ số} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị trả thưởng thực} \\ \text{tế đã thanh toán cho khách} \\ \text{hàng trúng thưởng của từng} \\ \text{loại hình xổ số trong kỳ trích} \\ \text{lập thuộc trách nhiệm chi trả} \\ \text{của doanh nghiệp.} \end{array}$$

Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam không được vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại điểm a khoản này thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Chủ tịch phê duyệt.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### **4.14 Giá vốn kinh doanh**

Giá vốn kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm các loại chi phí sau:

- Chi phí trả thưởng;
- Chi phí trực tiếp phát hành vé, bao gồm:
  - + Chi phí hoa hồng đại lý;
  - + Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
  - + Chi phí chống số đề;
  - + Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
  - + Chi phí in vé số;
  - + Chi phí trực tiếp phát hành khác.

#### **4.15 Ghi nhận chi phí tiền lương**

Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý trong kỳ được tạm trích bằng quỹ tiền lương kế hoạch điều chỉnh năm 2021. Quỹ lương năm 2021 thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động trong kỳ được tạm tính theo doanh thu nhân 1%. Khi đơn giá tiền lương năm 2022 được phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh theo đơn giá được phê duyệt.

Quỹ tiền lương Ban kiểm soát được tạm trích theo tiền lương kế hoạch của người quản lý và kiểm soát viên công ty năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Khi kế hoạch phê duyệt tiền lương năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh theo quyết định phê duyệt.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là:

- Hoạt động xuất bản áp dụng thuế suất 10%
- Hoạt động còn lại áp dụng thuế suất 20%

### 4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

#### Tên đối tượng

#### Quan hệ

Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên  
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Bình An  
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Phú Quốc  
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền  
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá  
Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Công ty đầu tư  
Công ty đầu tư  
Công ty đầu tư  
Công ty đầu tư  
Công ty đầu tư  
Thành viên quản lý chủ chốt





**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 |      | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                | (i)  | 1.564.679.385          | 3.057.237.359          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 160.764.492.434        | 166.314.505.512        |
|                                 |      | <b>162.329.171.819</b> | <b>169.371.742.871</b> |

(i) Chi tiết số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang | 1.438.028.492        |
| Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu             | 126.650.893          |
|                                     | <b>1.564.679.385</b> |

(ii) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

|                                                                                   |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang</b>                                        | <b>156.133.801.531</b> |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                    | 4.151.470.712          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                                 | 2.796.740.899          |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                            | 18.156.823.024         |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                             | 12.642.660.089         |
| Ngân hàng Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang                             | 8.647.837.165          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng                                  | 3.914.681.727          |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi                      | 39.654.662.903         |
| Ngân hàng Quốc Dân - Chi nhánh Kiên Giang                                         | 8.569.531              |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ II                               | 4.119.253.672          |
| Ngân hàng Xây Dựng Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                                | 207.936.537            |
| Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Kiên Giang                                      | 10.585.996.194         |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Thủ Đức (Cát Lái -Sài Gòn) | 2.844.094              |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang II.                             | 16.824.669             |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Rạch Giá                                   | 13.746.068             |
| Ngân hàng Bảo Việt - Chi nhánh Kiên Giang.                                        | 10.931.513             |
| Ngân hàng Đông Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang.                                      | 22.647.528             |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Phòng Giao Dịch Rạch Sỏi.                       | 30.434.791.368         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Rạch Sỏi.                                  | 32.075.702             |
| Ngân hàng Hợp Tác Xã Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.                             | 294.629.086            |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tân Hiệp KG II.                            | 7.048.948              |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.                            | 11.154.325.581         |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc.                     | 1.070.075.141          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bến Nhứt Kiên Giang II.                    | 7.109.360              |
| Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang                                            | 8.180.120.020          |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>                                                    | <b>4.630.690.903</b>   |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                               | 50.024.174             |
| Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín                                                      | 49.544.846             |
| Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn Tỉnh Kiên Giang                                       | 18.828.712             |
| Ngân Hàng Đầu Tư & PT Kiên Giang                                                  | 4.319.810.926          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                                              | 12.543.371             |
| Ngân Hàng NN & PTNT Rạch Giá                                                      | 179.441.674            |
| Ngân Hàng NN & PTNT Tân Hiệp                                                      | 497.200                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                  | <b>160.764.492.434</b> |

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### 5.2.1 Đầu tư ngắn hạn

|                          | 30/06/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <b>Ngắn hạn</b>          |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (iii) | 844.310.797.574        | 844.310.797.574        | 739.169.415.297        | 739.169.415.297        |
|                          | <b>844.310.797.574</b> | <b>844.310.797.574</b> | <b>739.169.415.297</b> | <b>739.169.415.297</b> |

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,05%/năm tại các ngân hàng.

(iii) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

|                                                                   |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang</b>                        | <b>811.810.797.574</b> |
| <b>THẺ CHẤP CỦA ĐẠI LÝ</b>                                        | <b>285.920.797.574</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn                                            | 56.439.083.028         |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang             | 72.316.004.161         |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc      | 62.610.452.421         |
| Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang                            | 34.992.481.969         |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang               | 15.103.525.855         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Kiên Giang                     | 44.459.250.140         |
| <b>Ngân hàng TIỀN GỬI CỦA CÔNG TY</b>                             | <b>525.890.000.000</b> |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kiên Giang            | 11.880.000.000         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Rạch Giá                | 30.860.000.000         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang II              | 16.370.000.000         |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang            | 65.000.000.000         |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang             | 60.000.000.000         |
| Ngân hàng Bảo Việt - Chi nhánh Kiên Giang                         | 50.000.000.000         |
| Ngân hàng Đông Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang                       | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Rạch Sỏi                   | 160.000.000.000        |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bến Nhứt                   | 16.280.000.000         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang II              | 60.000.000.000         |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức       | 10.500.000.000         |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm             | 25.000.000.000         |
| <b>Xi Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>                                    | <b>32.500.000.000</b>  |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang                 | 5.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bến Nhứt                   | 3.500.000.000          |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                               | 2.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Rạch Giá                   | 2.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Rạch Giá                   | 2.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tân Hiệp                   | 3.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tân Hiệp                   | 5.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Rạch Sỏi | 2.000.000.000          |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                               | 2.000.000.000          |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                               | 2.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bến Nhứt                   | 2.000.000.000          |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tân Hiệp                   | 2.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>844.310.797.574</b> |



## 5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                 | Giá gốc               | 30/06/2022<br>Dự phòng | Giá trị<br>hợp lý | Giá gốc               | 01/01/2022<br>Dự phòng | Giá trị<br>hợp lý |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|                                                 | VND                   | VND                    | VND               | VND                   | VND                    | VND               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |                       |                        |                   |                       |                        |                   |
| Công ty Cổ phần<br>Lanh Ke Hà Tiên              | 10.000.000.000        | 9.000.000.000          | (*)               | 10.000.000.000        | 6.000.000.000          | (*)               |
| Công ty Cổ phần<br>Bệnh Viện Đa<br>Khoa Bình An | 18.225.000.000        | 491.226.522            | (*)               | 18.225.000.000        | -                      | (*)               |
| Công ty Cổ phần<br>Sài Gòn - Phú<br>Quốc        | 5.030.400.000         | -                      | (*)               | 5.030.400.000         | -                      | (*)               |
| Công ty Cổ phần<br>Du Lịch Núi Đền              | 13.500.000.000        | 4.543.987.011          | (*)               | 13.500.000.000        | 3.979.929.572          | (*)               |
| Công ty Cổ phần<br>Sài Gòn - Rạch<br>Giá        | 14.292.300.000        | 11.271.769.621         | (*)               | 14.292.300.000        | 9.422.661.073          | (*)               |
|                                                 | <b>61.047.700.000</b> | <b>25.306.983.154</b>  |                   | <b>61.047.700.000</b> | <b>19.402.590.645</b>  |                   |

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên với giá trị 10.000.000.000 VND, Công ty chưa đi vào hoạt động.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Bình An với giá trị 18.225.000.000 VND, chiếm 13,02 % vốn điều lệ.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sài Gòn - Phú Quốc với giá trị 5.030.400.000 VND, chiếm 15,72 % vốn điều lệ.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền với giá trị 13.500.000.000 VND, chiếm 30,00 % vốn điều lệ.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá với giá trị 14.292.300.000 VND, chiếm 10,73 % vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư góp vốn

Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên chưa đi vào hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên từ năm 2012 trở về trước, Công ty vẫn được nhận lãi từ khoản đầu tư trước thuế như một khoảng tiền gửi ngân hàng. Từ năm 2013 đến nay, Công ty không nhận được lãi từ khoản đầu tư này do dự án đã ngưng triển khai để chuyển đổi sản xuất Clinker sang sản xuất vôi công nghiệp theo chủ trương của Bộ Xây Dựng và Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang. Từ năm 2014 đến nay, Công ty ngưng hoạt động và không lập Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Bình An hoạt động chính là y tế, Trong năm, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Phú Quốc hoạt động chính là khách sạn, dịch vụ ăn uống... Trong năm, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền hoạt động chính là khách sạn, dịch vụ ăn uống. Trong năm, Công ty đã ngưng hoạt động.

Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá hoạt động chính là khách sạn, dịch vụ ăn uống. Trong năm, Công ty đang hoạt động kinh doanh lỗ.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

|                            | 30/06/2022<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2022        | 25.306.983.154        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                     |
| Tại ngày 30/06/2022        | <b>25.306.983.154</b> |

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                            | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang</b> |                        |                        |
| Đại lý vé số                               | 188.184.542.250        | 181.471.759.900        |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>             |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Thạnh Lộc      | 251.557.812            | -                      |
| Báo Kiên Giang                             | 259.893.140            | -                      |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục Thành Phố Cần Thơ    | 499.519.793            | -                      |
| Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang               | 34.911.000             | 17.370.000             |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Xuân     | 16.351.200             | 57.200.000             |
| Sở Văn hóa thể thao & Du lịch Kiên Giang   | -                      | 98.760.000             |
| Bệnh viện Sản Nhi                          | 278.208.040            | 278.208.040            |
| Các khách hàng khác                        | 572.420.407            | 42.125.000             |
|                                            | <b>190.097.403.642</b> | <b>181.965.422.940</b> |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                           | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang</b>                |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam        | 90.000.000         | 90.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Thẩm Định Giá Đông Dương | 11.000.000         | 11.000.000         |
| Công ty Cổ phần Vi Tính Ngôi Sao                          | 9.400.000          | -                  |
| Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam             | -                  | 30.250.000         |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>                            |                    |                    |
| Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt                 | -                  | 19.250.000         |
|                                                           | <b>110.400.000</b> | <b>150.500.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

|                                            | 30/06/2022         |                 | 01/01/2022           |                 |
|--------------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                            | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang</b> |                    |                 |                      |                 |
| Phải thu thuế TNCN                         | 2.491.432          | -               | -                    | -               |
| Phải thu CTCP Du lịch<br>Núi Đền           | 301.950.000        | -               | 301.950.000          | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân<br>hàng           | -                  | -               | 5.211.824.111        | -               |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>             |                    |                 |                      |                 |
| Phải thu thuế TNCN                         | -                  | -               | 346.874.015          | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân<br>hàng           | -                  | -               | 93.457.534           | -               |
|                                            | <b>304.441.432</b> | <b>-</b>        | <b>5.954.105.660</b> | <b>-</b>        |

### 5.6 Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2022           |                 | 01/01/2022            |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.232.952.321        | -               | 8.578.196.554         | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 19.184.166           | -               | 33.275.998            | -               |
| Chi phí SXKD dở dang  | 19.678.320           | -               | 55.446.310            | -               |
| Thành phẩm            | -                    | -               | 2.329.968.862         | -               |
| Hàng hóa              | 52.320.059           | -               | 118.839.145           | -               |
| Vé xổ số              | 46.718.485           | -               | 593.295.705           | -               |
| (iv)                  | <b>8.370.853.351</b> | <b>-</b>        | <b>11.709.022.574</b> | <b>-</b>        |

(iv) Chi tiết số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

#### Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.073.684.000        |
| Hàng hóa              | 52.320.059           |
| Vé xổ số              | 46.718.485           |
|                       | <b>5.172.722.544</b> |

#### Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.159.268.321        |
| Công cụ, dụng cụ      | 19.184.166           |
| Chi phí SXKD dở dang  | 19.678.320           |
|                       | <b>3.198.130.807</b> |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG  
Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                      | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND    |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm | 157.217.742        | 314.926.229          |
| Chi phí mua công cụ  | 104.357.231        | 142.158.415          |
| Chi phí sửa chữa     | 171.197.648        | 71.982.171           |
| Chi phí thuê nhà     | -                  | 90.954.000           |
| Khác                 | 18.871.216         | 438.061.924,00       |
| (a)                  | <b>451.643.837</b> | <b>1.058.082.739</b> |

(a) Trong đó, chi phí trả trước ngắn hạn tại Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang là 401.048.522 VND và chi phí trả trước ngắn hạn tại Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu là 50.595.315 VND.

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                          | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 246.902.708        | 400.026.088        |
| (b)                      | <b>246.902.708</b> | <b>400.026.088</b> |

(b) Trong đó, chi phí trả trước dài hạn tại Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang là 242.361.796 VND và chi phí trả trước dài hạn tại Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu là 4.540.912 VND.



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG  
Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                          |                                  |                             |                               |                           |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                        | 190.469.973.617                  | 33.653.283.749              | 10.826.532.863                | 68.000.000                | 479.000.000                             | 235.496.790.229        |
| Tăng do mua sắm                                                            | -                                | -                           | -                             | -                         | -                                       | -                      |
| Phân loại lại                                                              | (306.000.000)                    | 271.900.000                 | 34.100.000                    | -                         | -                                       | -                      |
| Bàn giao tài sản (*)                                                       | -                                | -                           | (5.465.182.643)               | -                         | -                                       | (5.465.182.643)        |
| Thanh lý                                                                   | -                                | -                           | (530.224.799)                 | -                         | -                                       | (530.224.799)          |
| Tại ngày 30/06/2022                                                        | 190.163.973.617                  | 33.925.183.749              | 4.865.225.421                 | 68.000.000                | 479.000.000                             | <b>229.501.382.787</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                              |                                  |                             |                               |                           |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                        | 55.524.335.072                   | 27.365.188.818              | 9.991.050.983                 | 49.088.000                | 373.597.000                             | 93.303.259.873         |
| Khấu hao trong kỳ                                                          | 5.887.697.028                    | 708.723.582                 | 173.404.467                   | 5.664.000                 | 23.004.000                              | 6.798.493.077          |
| Phân loại lại                                                              | (244.800.000)                    | 210.700.008                 | 34.099.992                    | -                         | -                                       | -                      |
| Bàn giao tài sản                                                           | -                                | -                           | (5.048.251.440)               | -                         | -                                       | (5.048.251.440)        |
| Thanh lý                                                                   | -                                | -                           | (530.224.799)                 | -                         | -                                       | (530.224.799)          |
| Tại ngày 30/06/2022                                                        | 61.167.232.100                   | 28.284.612.408              | 4.620.079.203                 | 54.752.000                | 396.601.000                             | <b>94.523.276.711</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                     |                                  |                             |                               |                           |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                        | 134.945.638.545                  | 6.288.094.931               | 835.481.880                   | 18.912.000                | 105.403.000                             | 142.193.530.356        |
| Tại ngày 30/06/2022                                                        | 128.996.741.517                  | 5.640.571.341               | 245.146.218                   | 13.248.000                | 82.399.000                              | <b>134.978.106.076</b> |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |                                  |                             |                               |                           |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2022                                                        | 1.788.463.580                    | 23.299.483.750              | 5.924.757.408                 | -                         | 295.000.000                             | 31.307.704.738         |
| Tại ngày 30/06/2022                                                        | 3.326.467.329                    | 22.810.246.627              | 3.393.943.603                 | -                         | 295.000.000                             | <b>29.825.657.559</b>  |

(\*) Bàn giao tài sản cho Sở tài chính tỉnh Kiên Giang ngày 25 tháng 2 năm 2022 theo quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                                                                           | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                         |                             |                            |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2022                                                       | 36.629.450.000              | 32.696.000                 | 35.320.000                             | 36.697.466.000        |
| Tăng do mua sắm                                                           | -                           | -                          | -                                      | -                     |
| Tại ngày 30/06/2022                                                       | <b>36.629.450.000</b>       | <b>32.696.000</b>          | <b>35.320.000</b>                      | <b>36.697.466.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                             |                             |                            |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2022                                                       | 5.477.118.000               | 32.696.000                 | 35.320.000                             | 5.545.134.000         |
| Khấu hao trong kỳ                                                         | 335.346.000                 | -                          | -                                      | 335.346.000           |
| Tại ngày 30/06/2022                                                       | <b>5.812.464.000</b>        | <b>32.696.000</b>          | <b>35.320.000</b>                      | <b>5.880.480.000</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                    |                             |                            |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2022                                                       | 31.152.332.000              | -                          | -                                      | 31.152.332.000        |
| Tại ngày 30/06/2022                                                       | <b>30.816.986.000</b>       | -                          | -                                      | <b>30.816.986.000</b> |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |                             |                            |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2022                                                       | -                           | 32.696.000                 | 35.320.000                             | 68.016.000            |
| Tại ngày 30/06/2022                                                       | -                           | <b>32.696.000</b>          | <b>35.320.000</b>                      | <b>68.016.000</b>     |

### 5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                     | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>      |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực | -                  | 1.318.918.824        |
| Công ty TNHH King Group             | 356.386.882        | 56.370.226           |
| Công ty Cổ phần In & Vật Tư Sài Gòn | 108.185.000        | -                    |
| Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát    | 64.950.000         | -                    |
| Các nhà cung cấp khác               | 74.348.000         | -                    |
|                                     | <b>603.869.882</b> | <b>1.375.289.050</b> |

### 5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                            | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang</b> |                    |                    |
| Ngô Ngọc Thúy                              | 48.970.000         | 62.970.000         |
| Nguyễn Văn Được                            | 133.290.000        | 76.930.000         |
| Lê Phương Thúy                             | 130.045.000        | 192.750.000        |
| Đặng Nguyễn Phúc Bảo                       | -                  | 63.920.000         |
| Các khách hàng khác                        | 288.110.000        | 248.725.000        |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>             |                    |                    |
| Trung Tâm Khuyến Nông Kiên Giang           | 47.520.000         | -                  |
| Tư Nhân                                    | 22.288.224         | 47.700.214         |
|                                            | <b>670.223.224</b> | <b>692.995.214</b> |



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                       | 01/01/2022             |                 | Số phát sinh trong kỳ  |                          | 30/06/2022             |                 |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
|                                                       | Phải nộp<br>VND        | Phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND         | Phải nộp<br>VND        | Phải thu<br>VND |
| Thuế GTGT đầu ra                                      | 32.185.622.583         | -               | 257.629.796.127        | (248.870.997.944)        | 40.944.420.766         | -               |
| - Thuế GTGT đầu ra truyền thống                       | 31.417.948.550         | -               | 254.254.409.847        | (246.232.680.829)        | 39.439.677.568         | -               |
| - Thuế GTGT đầu ra lô tô                              | 83.307.729             | -               | 761.654.545            | (688.190.456)            | 156.771.818            | -               |
| - Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo                     | -                      | -               | 29.788.182             | (29.788.182)             | -                      | -               |
| - Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác              | -                      | -               | 80.007.456             | (79.371.092)             | 636.364                | -               |
| - Thuế GTGT đầu ra - Xí nghiệp In Hồ Văn Tầu          | 684.366.304            | -               | 2.503.936.097          | (1.840.967.385)          | 1.347.335.016          | -               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                | 41.600.413.636         | -               | 336.198.237.154        | (325.439.647.233)        | 52.359.003.557         | -               |
| - Thuế TTĐB vé số Truyền thống                        | 41.491.751.383         | -               | 335.204.774.703        | (324.542.007.509)        | 52.154.518.577         | -               |
| - Thuế TTĐB vé số Lô Tô                               | 108.662.253            | -               | 993.462.451            | (897.639.724)            | 204.484.980            | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 22.844.583.336         | -               | 66.992.425.010         | (48.844.583.337)         | 40.992.425.009         | -               |
| Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách                      | 87.759.990.727         | -               | 193.558.969.914        | (185.759.990.727)        | 95.558.969.914         | -               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 14.060.164.479         | -               | 98.796.173.100         | (97.138.243.592)         | 15.718.093.987         | -               |
| - Thuế thu nhập cá nhân CNV                           | (1.119.894.905)        | -               | 4.117.576.111          | (2.997.681.206)          | -                      | -               |
| - Thuế thu nhập cá nhân đại lý                        | 2.769.826.748          | -               | 21.265.156.389         | (20.722.789.150)         | 3.312.193.987          | -               |
| - Thuế thu nhập từ người trúng thưởng vé số           | 12.159.530.000         | -               | 73.372.350.000         | (73.132.380.000)         | 12.399.500.000         | -               |
| - Thuế TNCN người không ký HĐ lao động                | -                      | -               | 41.090.600             | (34.690.600)             | 6.400.000              | -               |
| - Thuế TNCN - Xí nghiệp In Hồ Văn Tầu                 | 250.702.636            | -               | -                      | (250.702.636)            | -                      | -               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                           | -                      | -               | 83.108.000             | (83.108.000)             | -                      | -               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất - Xí nghiệp In Hồ Văn Tầu | -                      | -               | 191.278.564            | (191.278.564)            | -                      | -               |
|                                                       | <b>198.450.774.761</b> | <b>-</b>        | <b>953.449.987.869</b> | <b>(906.327.849.397)</b> | <b>245.572.913.233</b> | <b>-</b>        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xổ số là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập in xuất bản tính thuế với thuế suất 10%, hoạt động còn lại thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                   | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                          | 335.135.252.133                 | 328.730.485.219                 |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi<br/>nhuận kế toán để xác định thu nhập</b> |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                       | 30.000.000                      |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                       | -                               | (2.712.399.298)                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                         | <b>335.165.252.133</b>          | <b>326.018.085.921</b>          |
| Thu nhập chịu thuế - Thuế suất 10%                                                | 406.254.177                     | 1.318.294.384                   |
| Thu nhập chịu thuế - Thuế suất 20%                                                | 334.758.997.956                 | 324.699.791.537                 |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                         | <b>334.758.997.956</b>          | <b>324.699.791.537</b>          |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 10%                                             | 40.625.418                      | 131.829.438                     |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông (20%)                                 | 66.951.799.591                  | 64.939.958.307                  |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>                                                    | <b>66.992.425.009</b>           | <b>65.071.787.745</b>           |

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo kê khai theo từng tháng. Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh xổ số là 15%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 5.13 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                                            | 30/06/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang</b> |                      |                       |
| Phải thu khác (Thuế TNCN) thu thừa         | 872.020.228          | 1.158.652.553         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng thế chấp của đại lý | -                    | 557.931.928           |
| Nguyễn Đức Huy - mua giấy vụn              | 13.800.000           | 40.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Đồi Sim                   | 300.000.000          | 300.000.000           |
| Ủy quyền trả thưởng.                       | 1.930.113.828        | 2.633.411.125         |
| Hoa hồng Vé số truyền thống                | -                    | 38.261.352.600        |
| Phải trả khác                              | 37.716.188           | -                     |
|                                            | <b>3.153.650.244</b> | <b>42.951.348.206</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.13.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                               | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>    |                   |                   |
| Đại lý thế chấp tiền vé truyền thống nhận bán | 286.481.797.574   | 290.495.956.132   |

**5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                            | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng rủi ro trả thưởng | 18.002.732.000    | -                 |

**5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                    | 2022<br>VND           |
|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01     | 9.439.425.921         |
| Trích từ lợi nhuận | 10.064.200.572        |
| Tăng khác          | 30.960.000            |
| Chi trong kỳ       | (8.535.885.880)       |
| Tại ngày 30/06     | <b>10.998.700.613</b> |

**5.16 Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

|                | 2022<br>VND           |
|----------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01 | 13.635.000.000        |
| Trích lập quỹ  | 10.055.000.000        |
| Chi trong kỳ   | -                     |
| Tại ngày 30/06 | <b>23.690.000.000</b> |

**5.17 Vốn chủ sở hữu****5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021                             | 1.000.000.000.000                | -                                              | 1.000.000.000.000        |
| Lãi trong kỳ                                    | -                                | 263.658.697.474                                | 263.658.697.474          |
| Trích lập quỹ                                   | -                                | (10.522.044.872)                               | (10.522.044.872)         |
| Tạm nộp lợi nhuận còn lại về ngân sách nhà nước | -                                | (108.000.000.000)                              | (108.000.000.000)        |
| Tại ngày 30/06/2021                             | <b>1.000.000.000.000</b>         | <b>145.136.652.602</b>                         | <b>1.145.136.652.602</b> |
| Tại ngày 01/07/2021                             | 1.000.000.000.000                | 145.136.652.602                                | 1.145.136.652.602        |
| Giảm vốn                                        | (256.812.366.371)                | -                                              | (256.812.366.371)        |
| Lãi trong kỳ                                    | -                                | 102.254.322.484                                | 102.254.322.484          |
| Trích lập quỹ                                   | -                                | (4.630.984.359)                                | (4.630.984.359)          |
| Nộp lợi nhuận còn lại về ngân sách nhà nước     | -                                | (242.759.990.727)                              | (242.759.990.727)        |
| Tại ngày 31/12/2021                             | <b>743.187.633.629</b>           | -                                              | <b>743.187.633.629</b>   |
| Tại ngày 01/01/2022                             | 743.187.633.629                  | -                                              | 743.187.633.629          |
| Giảm vốn                                        | (416.931.203)                    | -                                              | (416.931.203)            |
| Lãi trong kỳ(*)                                 | -                                | 268.142.827.124                                | 268.142.827.124          |
| Trích lập quỹ (**)                              | -                                | (10.064.200.572)                               | (10.064.200.572)         |
| Tạm nộp lợi nhuận còn lại về ngân sách nhà nước | -                                | (193.558.969.914)                              | (193.558.969.914)        |
| Tại ngày 30/06/2022                             | <b>742.770.702.426</b>           | <b>64.519.656.638</b>                          | <b>807.290.359.064</b>   |

(\*) Trong đó, lãi trong kỳ của Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang là 264.694.715.364 VND, lãi trong kỳ của Xi Nghiệp In Hồ Văn Tầu là 3.448.111.760 VND.

(\*\*) Quỹ được trích lập theo bảng phân phối tạm trích của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 750.000.000.000 VND.

Chi tiết như sau:

|                      | 30/06/2022             |             | 01/01/2022             |             |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                      | VND                    | Tỷ lệ       | VND                    | Tỷ lệ       |
| UBND tỉnh Kiên Giang | 742.770.702.426        | 100,00%     | 743.187.633.629        | 100,00%     |
| (*)                  | <b>742.770.702.426</b> | <b>100%</b> | <b>743.187.633.629</b> | <b>100%</b> |

(\*) Công ty chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt giảm vốn từ 750.000.000.000 VND xuống 742.770.702.426 VND.

### 5.17.3 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận như sau:

|                                                                     |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                     | VND                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang | 7.265.085.746         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu             | 2.799.114.826         |
|                                                                     | <b>10.064.200.572</b> |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                        | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND     | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu kinh doanh xổ số</b>      |                                     |                                 |
| Xổ số truyền thống                     | 2.569.903.272.725                   | 2.503.086.945.456               |
| Xổ số cào                              | -                                   | 9.911.145.455,00                |
| Xổ số lô tô                            | 7.616.545.455                       | 8.165.513.640                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.764.667.540                      | 24.980.319.888                  |
| (*)                                    | <b>2.591.284.485.720</b>            | <b>2.546.143.924.439</b>        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>    |                                     |                                 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 |                                     |                                 |
| Xổ số truyền thống                     | 335.204.774.703                     | 326.489.601.582                 |
| Xổ số cào                              | -                                   | 1.292.758.103                   |
| Xổ số lô tô                            | 993.462.451                         | 1.065.066.995                   |
| (**)                                   | <b>336.198.237.154</b>              | <b>328.847.426.680</b>          |
| Doanh thu thuần                        | (*) - (**) <b>2.255.086.248.566</b> | <b>2.217.296.497.759</b>        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 6.2 Chi phí kinh doanh

|                                   | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí trả thưởng                | 1.388.392.140.000               | 1.335.453.600.000               |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | (i) 473.022.876.446             | 484.977.294.321                 |
| Giá vốn hàng bán                  | 5.890.385.971                   | 16.426.055.670                  |
|                                   | <b>1.867.305.402.417</b>        | <b>1.836.856.949.991</b>        |

(i) Chi phí trực tiếp phát hành xổ số bao gồm:

|                                     | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí hoa hồng đại lý             | 425.290.770.000                 | 415.991.994.750                 |
| Chi phí uỷ quyền trả thưởng         | 1.933.218.360                   | 2.193.586.810                   |
| Chi phí quay số mở thưởng, giám sát | 1.281.830.000                   | 1.401.616.000                   |
| Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng  | 18.002.732.000                  | 39.568.034.800                  |
| Chi phí về in vé Xổ số              | 24.966.227.220                  | 24.496.914.940                  |
| Chi phí thông tin kết quả mở thưởng | 961.648.037                     | 801.996.000                     |
| Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực   | 60.000.000                      | 60.000.000                      |
| Chi phí trực tiếp phát hành khác    | 526.450.829                     | 463.151.021                     |
|                                     | <b>473.022.876.446</b>          | <b>484.977.294.321</b>          |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                  | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi     | 4.569.973.244                   | 3.042.629.327                   |
| Nhận tiền cổ tức | -                               | 2.712.399.298                   |
|                  | <b>4.569.973.244</b>            | <b>5.755.028.625</b>            |

### 6.4 Chi phí tài chính

|                   | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thẩm định | -                               | 131.818.182                     |
|                   | <b>-</b>                        | <b>131.818.182</b>              |

### 6.5 Chi phí bán hàng

|                             | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí hoa hồng            | 200.779.400                     | 270.238.640                     |
| Chi phí quảng cáo           | 7.000.000                       | 47.090.909                      |
| Chi phí quà tặng khách hàng | -                               | 56.760.000                      |
| Chi phí khác                | 57.379.633                      | 32.321.604                      |
|                             | <b>265.159.033</b>              | <b>406.411.153</b>              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 33.573.843.384                  | 32.182.751.478                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.437.588.223                   | 7.907.104.994                   |
| Chi phí thuế, lệ phí             | 285.587.877                     | 264.365.773                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.859.801.794                   | 1.307.422.333                   |
| Chi phí quản lý khác (*)         | 15.724.318.857                  | 16.269.668.674                  |
|                                  | <b>57.881.140.135</b>           | <b>57.931.313.252</b>           |

(\*) Trong đó, chi phí quản lý khác trong kỳ của Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang là 15.501.104.454 VND, chi phí quản lý khác trong kỳ của Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu là 223.214.403 VND, chi tiết như sau:

|                                            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang</b> | <b>15.501.104.454</b> |
| Chi phí trích lập quỹ                      | 10.055.000.000        |
| Chi phí tài trợ                            | 700.500.000           |
| Chi phí quản lý khác                       | 4.745.604.454         |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>             | <b>223.214.403</b>    |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ            | 80.126.403            |
| Chi phí có tính chất phúc lợi              | 73.000.000            |
| Chi phí quản lý khác                       | 70.088.000            |

### 6.7 Thu nhập khác

|                    | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập khác (**) | 961.449.544                     | 1.013.051.413                   |
|                    | <b>961.449.544</b>              | <b>1.013.051.413</b>            |

(\*\*) Trong đó, thu nhập khác trong kỳ của Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang là 800.074.544 VND, thu nhập khác trong kỳ của Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu là 161.375.000 VND, chi tiết như sau:

|                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| <b>Công ty Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang</b> | <b>800.074.544</b> |
| Tiền bán giấy phế liệu, hủy vé             | 643.074.544        |
| Thanh lý tài sản                           | 157.000.000        |
| <b>Xí Nghiệp In Hồ Văn Tầu</b>             | <b>161.375.000</b> |
| Tiền bán giấy phế liệu                     | 161.375.000        |

### 6.8 Chi phí khác

|              | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khác | 30.717.636                      | 7.600.000                       |
|              | <b>30.717.636</b>               | <b>7.600.000</b>                |



**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.036.090.677                  | 18.462.087.882                  |
| Chi phí nhân công                | 46.717.031.058                  | 48.610.662.498                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.127.116.353                   | 8.565.047.440                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.897.804.778                   | 5.460.050.192                   |
| Chi phí khác                     | 1.877.765.561.497               | 1.836.627.581.554               |
|                                  | <b>1.947.543.604.363</b>        | <b>1.917.725.429.566</b>        |

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                              | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giảm vốn do bàn giao tài sản về sở tài chính | 416.931.203                     | -                               |

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                             | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lương, thưởng Người quản lý Công ty                         | 3.620.327.704                   | 2.832.871.802                   |
| Lương Ban kiểm soát                                         | 193.807.932                     | -                               |
| Thù lao người đại diện vốn đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp | 66.600.000                      | 80.880.000                      |
|                                                             | <b>3.880.735.636</b>            | <b>2.913.751.802</b>            |

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty đầu tư.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

*Cam kết bảo lãnh*

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

### 8.1.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị tính | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>      |             |               |                 |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản                                |             |               |                 |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản                         | %           | 85,67         | 84,12           |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                          | %           | 14,33         | 15,88           |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn                              |             |               |                 |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                            | %           | 42,66         | 43,65           |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn                   | %           | 57,34         | 56,35           |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                            |             |               |                 |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành                        | lần         | 2,34          | 2,29            |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                      | lần         | 3,84          | 3,89            |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh                            | lần         | 3,20          | 3,19            |
| 2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn                       | lần         | -             | -               |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                               |             |               |                 |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                     |             |               |                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu            | %           | 14,82         | 14,83           |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu              | %           | 11,86         | 11,89           |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                  |             |               |                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản         | %           | 23,80         | 19,21           |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản           | %           | 19,05         | 15,40           |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | %           | 33,22         | 23,02           |



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG  
Số 94, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 8.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



TRẦN THANH MINH  
Người lập biểu



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH  
Kế toán trưởng



LÂM MINH ĐẠO  
Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2022

2  
H  
H